

Số: 19 /2016/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Nam đến năm 2020  
và tầm nhìn đến năm 2030**

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM

**ĐẾN** Số: 24.14  
Ngày: 02.07.2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;  
Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;*

*Xét Tờ trình số 3095/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành thủy sản tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

Quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

**Điều 1. Mục tiêu tổng quát**

Từng bước hiện đại hóa ngành thủy sản trên tất cả các lĩnh vực, đưa ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mạnh của tỉnh, có khả năng cạnh tranh cao trong hội nhập quốc tế, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên vùng biển, đảo của Tổ quốc.

## **Điều 2. Các chỉ tiêu phát triển**

### **1. Các chỉ tiêu phát triển đến năm 2020**

a) Giá trị sản xuất ngành thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 4.200 tỷ đồng, chiếm từ 29-30% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, trong đó: khai thác thủy sản đạt 2.500 tỷ đồng; nuôi trồng thủy sản đạt 1.700 tỷ đồng.

b) Tổng sản lượng thủy sản đạt 110.000-120.000 tấn, trong đó: khai thác thủy sản chiếm 77%; nuôi trồng thủy sản chiếm 23%.

c) Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 46 triệu USD, tăng trưởng bình quân từ 15-17%/năm.

d) Giải quyết việc làm cho khoảng 41 nghìn người, trong đó có trên 60% số lao động nghề cá được đào tạo, tập huấn.

e) Phần đầu giảm tổn thất sau thu hoạch sản phẩm khai thác hải sản theo mục tiêu của Trung ương đề ra (dưới 10%).

### **2. Các chỉ tiêu phát triển đến năm 2030**

a) Giá trị sản xuất ngành thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 5.700 tỷ đồng, chiếm 32-33% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, trong đó: khai thác thủy sản đạt 3.500 tỷ đồng; nuôi trồng thủy sản đạt 2.200 tỷ đồng.

b) Tổng sản lượng thủy sản đạt 125.000-130.000 tấn, trong đó: khai thác thủy sản chiếm 73%, nuôi trồng thủy sản chiếm 27%.

c) Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 110 triệu USD, tăng trưởng bình quân từ 8-10%/năm.

d) Giải quyết việc làm cho khoảng 45 nghìn người, trong đó: có trên 70% số lao động nghề cá được đào tạo, tập huấn.

## **Điều 3. Nội dung quy hoạch**

### **1. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản**

a) Về sản lượng khai thác: Tổng sản lượng khai thác vào năm 2020 đạt 85.000 tấn, trong đó: khai thác hải sản xa bờ đạt 55.250 tấn (chiếm 65%); khai thác nội địa và ven bờ đạt 29.750 tấn (chiếm 35%). Đến năm 2030, tổng sản lượng khai thác đạt 95.000 tấn, trong đó: khai thác xa bờ đạt 66.500 tấn (chiếm 70%); khai thác nội địa và ven bờ đạt 28.500 tấn (chiếm 30%).

b) Về năng lực tàu thuyền khai thác: Giảm dần số lượng tàu thuyền khai thác từ 4.231 chiếc (năm 2015) xuống còn 3.700 chiếc vào năm 2020, trong đó đội tàu khai thác xa bờ đạt 750 chiếc; tổng công suất tàu cá đạt 270.000 CV, trong đó công suất tàu xa bờ đạt 230.000 CV. Đến năm 2030, tổng số tàu toàn tỉnh giảm xuống còn 3.300 chiếc, trong đó đội tàu khai thác xa bờ 900 chiếc; tổng công suất tàu cá là 325.000 CV, trong đó: công suất tàu xa bờ đạt 290.000 CV.

Phát triển đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá phục vụ cho các tàu khai thác hải sản xa bờ đạt 75 chiếc vào năm 2020 và 90 chiếc vào năm 2030.

c) Về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản: Quy hoạch, thành lập khu bảo tồn sinh vật thủy sinh hồ Phú Ninh; khu bảo tồn biển Mũi An Hòa xã Tam Hải, huyện Núi Thành theo mô hình đồng quản lý; khu bảo tồn vùng nước nội địa Vu Gia - Thu Bồn. Xây dựng khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học tại thôn Kỳ Trân, xã Bình Hải, huyện Thăng Bình. Chú trọng công tác tái

tạo nguồn lợi thủy sản, triển khai thực hiện một số chương trình thả giống ra các vùng nước tự nhiên đối với một số đối tượng thủy sản có nguy cơ cạn kiệt.

d) Về hậu cần dịch vụ khai thác thủy sản: Hình thành cơ sở hậu cần nghề cá đồng bộ, thu hút tàu đánh bắt xa bờ có công suất lớn của địa phương và khu vực lân cận, là đầu mối tập trung và phân phối hàng thủy sản tại khu vực; đồng thời, cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá, hỗ trợ dịch vụ cứu hộ, cứu nạn, hình thành khu neo đậu tránh bão theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và theo nhu cầu của địa phương.

## 2. Nuôi trồng thủy sản

a) Đến năm 2020, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 25.000 tấn, trong đó nuôi nước mặn, lợ 16.000 tấn; nuôi nước ngọt 9.000 tấn.

b) Đến năm 2030, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 34.000 tấn, trong đó: nuôi nước mặn, lợ 23.600 tấn; nuôi nước ngọt 10.400 tấn.

## 3. Chế biến thủy sản

a) Về sản lượng chế biến thủy sản: Đến năm 2020 sản xuất được 31.000 tấn sản phẩm với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm 11%/năm và đến năm 2030 sản xuất được 50.500 tấn sản phẩm với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm tăng trưởng 5%/năm. Trong đó:

Đối với chế biến xuất khẩu: Sản lượng xuất khẩu thủy sản đến năm 2020 đạt 10.000 tấn với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm 17%/năm và đến năm 2030 đạt 27.000 tấn với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm tăng trưởng 10%/năm.

Đối với chế biến các mặt hàng nội địa: Tổng sản phẩm thủy sản chế biến nội địa đến năm 2020 đạt 21.000 tấn với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm 8%/năm và đến năm 2030 sản lượng chế biến đạt 23.500 tấn với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm 1%/năm, trong đó chế biến mặt hàng khô đến năm 2020 sản lượng chế biến đạt 9.500 tấn với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm 4%/năm và đến năm 2030 sản lượng chế biến đạt 10.000 tấn với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm tăng trưởng 1%/năm.

b) Về nhu cầu công suất, nhà máy chế biến: Đến năm 2020 để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu cần đầu tư nhà máy chế biến có tổng công suất đạt 8.000 tấn/năm, trong đó: công suất nhà máy cho chế biến đông lạnh và giá trị gia tăng cần 6.000 tấn/năm; chế biến khô cần 2.000 tấn/năm. Đến năm 2030 công suất chế biến nâng lên 12.000 tấn/năm, trong đó công suất cho chế biến đông lạnh cần 9.000 tấn/năm và chế biến khô cần 3.000 tấn/năm.

c) Về hậu cần dịch vụ cho chế biến thủy sản:

Chế biến xuất khẩu: Trong giai đoạn 2016-2020, phát triển nhà máy/phân xưởng chế biến thủy sản tập trung tại khu công nghiệp huyện Núi Thành, Duy Xuyên, thị xã Điện Bàn.

Chế biến nội địa: Đầu tư xây dựng các làng nghề sản xuất chế biến thủy sản tại các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện: Duy Xuyên, Thăng Bình, thị xã Điện Bàn, thành phố Tam Kỳ để chế biến nước mắm, hàng khô, sơ chế thủy sản đông lạnh.

4. Các dự án ưu tiên đầu tư: Chi tiết theo phụ lục 01, 02, 03 và 04 đính kèm.

5. Nhu cầu vốn đầu tư

a) Tổng nhu cầu vốn phát triển thủy sản toàn tỉnh giai đoạn 2016-2030 là 3.548 tỷ đồng, gồm: Nguồn vốn ngân sách là 1.097 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 30,9% tổng nguồn vốn); nguồn vốn khác (gồm: vốn vay, tổ chức nghề nghiệp, cá nhân, tổ chức phi Chính phủ và các nguồn vốn khác) khoảng 2.451 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 69,1% tổng nguồn vốn).

b) Cơ cấu vốn theo lĩnh vực đầu tư như sau: Vốn đầu tư cho lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản khoảng 2.300 tỷ đồng, chiếm 64,9% (bao gồm cả dịch vụ hậu cần cho khai thác thủy sản); vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng và dự án, cơ chế phát triển lĩnh vực nuôi trồng thủy sản khoảng 748 tỷ đồng, chiếm 20,9%; vốn đầu tư cho lĩnh vực chế biến thủy sản khoảng 480 tỷ đồng, chiếm 13,6% (bao gồm cả dịch vụ hậu cần cho chế biến thủy sản); vốn đầu tư cho nâng cao năng lực ngành thủy sản giai đoạn 2016-2030 là 20 tỷ đồng, chiếm 0,6%.

6. Phân kỳ đầu tư:

a) Giai đoạn 2016-2020: Tổng nguồn vốn đầu tư là 2.783 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách là 653 tỷ đồng; nguồn vốn khác là 2.130 tỷ đồng.

b) Giai đoạn 2021- 2030: Tổng vốn đầu tư là 765 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách là 424 tỷ đồng; nguồn vốn khác là 341 tỷ đồng.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản cấp quốc gia và các quy định tại nghị quyết này triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu VT, CTĐB (Phiên)

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Quang**

Phụ lục 01

CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THUỘC LĨNH VỰC KHAI THÁC BÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên dự án/hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (nhu cầu)	Giai đoạn 2016-2020				Giai đoạn 2021-2030			
			Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác	Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác
<b>I</b>	<b>Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>878</b>	<b>588</b>	<b>366</b>	<b>44</b>	<b>178</b>	<b>290</b>	<b>130</b>	<b>90</b>	<b>70</b>
1	Xây dựng cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quang, huyện Núi Thành	238	238	106	44	88				
2	Nâng cấp khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá An Hòa, huyện Núi Thành	130	130	130						
3	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền kết hợp xây dựng cảng cá, trung tâm nghề cá Hồng Triều, xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	240	120	80		40	120	50		70
4	Nâng cấp bến cá Thanh Hà, thành phố Hội An	50					50	30	20	
5	Xây dựng bến cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bình Minh, huyện Thăng Bình	50					50	30	20	
6	Nâng cấp khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá Cửa Đại thuộc xã Cẩm Thanh và xã Cẩm Nam, thành phố Hội An	40					40	20	20	
7	Xây dựng khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá - Khu vực 03 xã Tam Tiên, Tam Hòa và Tam Xuân I, huyện Núi Thành	20					20		20	
8	Xây dựng khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá Bình Dương, huyện Thăng Bình	10					10		10	

9	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền dọc sông Trường Giang (theo dự án nạo vét luồng lạch sông Trường Giang)	100	100	50		50				
<b>II</b>	<b>Các chương trình, đề án, cơ chế phát triển sản xuất</b>	<b>1422</b>	<b>1277</b>	<b>0</b>	<b>35</b>	<b>1242</b>	<b>145</b>	<b>6</b>	<b>98</b>	<b>47</b>
10	Chương trình đóng mới tàu khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá xa bờ (92 tàu); hỗ trợ nâng cấp, cải hoán tàu khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá xa bờ theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP, 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1200	1200			1200				
11	Đề án chuyển đổi nghề nghiệp khai thác ven bờ sang các ngành nghề khác có hiệu quả	70	10	0	10	0	60	0	60	
12	Đề án bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; xây dựng khu bảo tồn biển Mũi An Hòa - Núi Thành; Khu bảo tồn sinh vật hồ Phú Ninh; Khu bảo tồn vùng nước nội địa Vu Gia - Thu Bồn; Phân vùng bờ và xây dựng mô hình đồng quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ dựa vào cộng đồng	25	8		7	1	17		14	3
13	Đầu tư nâng cấp, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở đóng, sửa tàu cá trên địa bàn tỉnh	100	50		10	40	50		10	40
14	Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản; xây dựng hệ thống thông tin thống kê nghề cá tỉnh Quảng Nam	10	4		4		6		6	
15	Xây dựng và phát triển tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển; mô hình đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển theo chuỗi liên kết	17	5		4	1	12		8	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>2300</b>	<b>1865</b>	<b>366</b>	<b>79</b>	<b>1420</b>	<b>435</b>	<b>130</b>	<b>188</b>	<b>117</b>

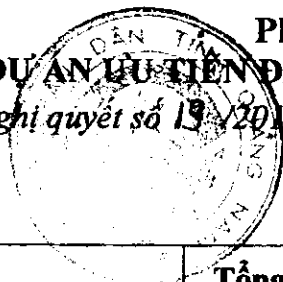
**Phụ lục 02**  
**CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THUỘC LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 19 /2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên dự án/hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (nhu cầu)	Giai đoạn 2016-2020			Giai đoạn 2021-2030				
			Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác	Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác
<b>I</b>	<b>Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nuôi, sản xuất giống thủy sản tập trung</b>	<b>580</b>	<b>250</b>	<b>137</b>	<b>0</b>	<b>113</b>	<b>330</b>	<b>0</b>	<b>106</b>	<b>224</b>
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Tam Tiến, huyện Núi Thành	60	60	37		23				
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các thôn: Bàn Long, Tân Bình Trung, Lộc Ngọc; Long Thạnh xã Tam Tiến, huyện Núi Thành	140	140	100		40				
3	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng nuôi tôm nước lợ tập trung xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên	35					35		12,25	22,75
4	Chỉnh trang hạ tầng phục vụ phát triển vùng nuôi tôm nước lợ tập trung ven sông Trường Giang, huyện Thăng Bình	90					90		31,5	58,5
5	Chỉnh trang hạ tầng phục vụ phát triển vùng nuôi tôm nước lợ tập trung xã Tam Phú, Tam Thăng, Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ	55					55		19,25	35,75

6	Chỉnh trang hạ tầng phục vụ phát triển vùng nuôi tôm nước lợ tập trung xã Tam Giang, Tam Hòa, Tam Nghĩa, Tam Xuân 2, huyện Núi Thành	150					150		43	107
7	Xây dựng Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại Quảng Nam (huyện Thăng Bình)	50	50			50				
<b>II</b>	<b>Các chương trình, đề án, cơ chế phát triển sản xuất</b>	<b>168</b>	<b>168</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
8	Cơ chế khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020	150	150		20	130				
9	Đề án chuyển giao công nghệ nuôi và xây dựng mô hình nuôi thủy sản thâm canh	15	15		5	10				
10	Chương trình Quan trắc môi trường và phòng ngừa dịch bệnh	3	3		3					
<b>Tổng cộng</b>		<b>748</b>	<b>418</b>	<b>137</b>	<b>28</b>	<b>253</b>	<b>330</b>	<b>0</b>	<b>106</b>	<b>224</b>

**Phụ lục 03**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THUỘC LĨNH VỰC CHẾ BIẾN THỦY SẢN**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh)



*ĐVT: Tỷ đồng*

TT	Tên chương trình, đề án, hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (nhu cầu)	Giai đoạn 2016-2020			Giai đoạn 2021-2030				
			Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác	Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác
1	Xây dựng nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh tại hai huyện Núi Thành và Duy Xuyên	120	120		10	110				
2	Khôi phục, xây dựng các làng nghề truyền thống trong lĩnh vực chế biến thủy sản	40	40		5	35				
3	Chương trình xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường, quảng bá thương hiệu sản phẩm thủy sản nội địa	20	20		5	15				
4	Nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản tại Điện Bàn, Núi Thành, Duy Xuyên	300	300		10	290				
<b>Tổng cộng</b>		<b>480</b>	<b>480</b>	<b>0</b>	<b>30</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Phụ lục 04**

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THUỘC LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH THỦY SẢN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 19 /2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên chương trình, đề án, hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (nhu cầu)	Giai đoạn 2016-2020				Giai đoạn 2021-2030			
			Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác	Tổng vốn	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP	Vốn khác
1	Đề án nâng cao năng lực lĩnh vực khai thác và vào vệ nguồn lợi thủy sản	8	8		5	3				
2	Đề án nâng cao năng lực lĩnh vực nuôi trồng thủy sản	5	5		3	2				
3	Đề án nâng cao năng lực lĩnh vực chế biến thủy sản	5	5		3	2				
4	Xây dựng hệ thống dữ liệu quản lý vùng nuôi trên hệ thống GIS, viễn thám	2	2		2					
<b>Tổng cộng</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>